

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/HS-PT

Ngày: 17/11/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đê

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 75/2022/TLPT-HS ngày 06/9/2022 do có kháng cáo của bị cáo Cao Thị Ngọc M với Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2022/HS-ST ngày 03-05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị cáo có kháng cáo: Cao Thị Ngọc M, sinh năm 1974, tại huyện M, tỉnh Bến Tre. Nơi thường trú: ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nơi tạm Trú: số L, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn Ph, sinh năm 1944 (đã chết) và bà Phạm Thị H, sinh năm 1946; Bị cáo chưa có chồng và không có con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/11/2021 cho đến nay (có mặt).

- Bị hại: Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1978. Chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố T (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Thành Th, sinh năm 1987. Nơi cư trú: ấp O, xã T, huyện A, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2/ Ông Lê Phước L, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3/ Bà Bùi Thị Hồng N, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp S, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4/ Bà Huỳnh Thị Hồng U, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Số B, đường A, khóm Y, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

5/ Bà Tạ Thị H, sinh năm 1965. Nơi cư trú: số C, đường D, khóm P, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6/ Ông Lại Minh D, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Số B, khóm S, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7/ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Số E, đường D, khóm P, phường R, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt)

8/ Ông Cao Hoàng Ph, sinh năm 1976. Nơi cư trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9/ Ông Lý Hoài B, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Số W, khóm R, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10/ Ông Thạch Minh Ch, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp M, xã U, huyện H, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

11/ Ông Lê Anh A, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Số G, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12/ Ông Trần Trung T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Số P, đường U, khóm S, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

13/ Ông Sơn Cao C, sinh năm 1988. Nơi cư trú: khóm V, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

14/ Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ A, khu Z, phường K, thành phố R, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

15/ Ông Bùi Văn Ê, sinh năm 1980. Nơi cư trú: W34A, đường M, KDC CTy 8, KV2, phường H, quận R, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố T (gọi tắt là Trung tâm) được thành lập theo Quyết định số: 463/QĐ- UBND, ngày 30/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố T là đơn vị sự nghiệp công lập, bắt đầu hoạt động từ ngày 01/8/2017, do bị cáo Cao Thị Ngọc M làm Giám đốc kiêm chủ tài khoản và là người đứng đầu cơ quan chịu trách nhiệm điều hành, quản lý tất cả các hoạt động của Trung tâm, trong đó có hoạt động kinh doanh dịch vụ.

Liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ, trong thời gian từ ngày 30/8/2017 đến ngày 29/6/2018, Trung tâm đã xuất tổng cộng 32 hóa đơn bán hàng cho các đơn vị bên ngoài với tổng số tiền là 861.052.262 đồng, trong đó: Số tiền thu, chỉ được nhập sổ sách theo dõi tại đơn vị là 667.829.000 đồng, còn lại giá trị 193.223.262 đồng (do Trung tâm xuất hóa đơn cho khách hàng chỉ thu thuế tiền hóa đơn, thực tế không thực hiện và một số nguồn thu từ hoạt động dịch vụ có thực hiện nhưng việc thu, chi không được nhập sổ sách theo dõi). Trong số tiền 861.052.262 đồng có hóa đơn xuất làm thủ tục thanh toán Hợp đồng dịch vụ số: 08/11/2017/HDDV/TTVHTT-ĐB, ngày 15/11/2017, được ký kết giữa Trung tâm do bị cáo Cao Thị Ngọc M là Giám đốc làm đại diện với Tổng Công ty B (gọi tắt là Tổng Công ty) do ông Phương Kim T, Tổng Giám đốc làm đại diện, giá trị hợp đồng là 229.920.000 đồng, nội dung hợp đồng: Trung tâm cung cấp dịch vụ lắp đặt, trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, nhà bạt không gian, trang điểm diễn viên cho Tổng Công ty tổ chức chương trình văn nghệ phục vụ “tháng tri ân khách hàng” tại xã D, thị xã H và xã Đ, huyện H, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty trực thuộc Bộ Quốc Phòng, có trụ sở đặt tại: Tổ Y, khu M, phường A, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị cung cấp than cho Nhà máy nhiệt điện H, tỉnh Trà Vinh nên tổ chức chương trình văn nghệ giao lưu, tặng quà để tri ân khách hàng.

Việc thỏa thuận, giao dịch, Tổng Công ty phân công ông Hoàng Văn Q, Trợ lý Phòng Chính trị Tổng Công ty chịu trách nhiệm liên hệ, ký kết thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến hợp đồng với bị cáo M. Trước khi triển khai thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu của bị cáo M, ông Hoàng Văn Q tạm ứng trước số tiền 100.000.000 đồng (tiền cá nhân) chuyển vào tài khoản số: 7351000381473 của Trung tâm mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV, chi nhánh Trà Vinh để đặt cọc tiền thuê sân khấu, âm thanh và đặt cọc tiền thuê nhà bạt. Sau khi tài khoản phát sinh số tiền đặt cọc của ông Hoàng Văn Q, bị cáo M với vai trò chủ tài khoản ký giấy rút 02 lần hết số tiền 100.000.000 đồng giao thủ quỹ Bùi Thị Hồng N nhập quỹ theo dõi để chi thực hiện hợp đồng. Qua theo dõi công tác thu, chi liên quan hợp đồng dịch vụ với Tổng Công ty B, thủ quỹ Bùi Thị Hồng N xác định: Từ ngày 27/11/2017 đến ngày 29/12/2017, bị cáo M chỉ đạo thủ quỹ cho tạm ứng và chi thực tế số tiền 83.858.000 đồng, còn lại số tiền 16.142.000 đồng, sau khi kết thúc hợp đồng với Tổng công ty B, bị cáo M tiếp tục chỉ đạo chi cho các hoạt động khác của Trung tâm như: Hoạt động văn nghệ, chi mua văn phòng phẩm hết số tiền này.

Đến ngày 11/01/2018, tài khoản số: 7351000381473 của Trung tâm mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV, chi nhánh Trà Vinh phát sinh có số tiền 229.920.000 đồng, nội dung tài khoản diễn giải: Tổng Công ty thanh toán tiền lắp đặt, trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang điểm diễn viên bằng với giá trị trên hợp đồng là 229.920.000 đồng. Ngày 17/01/2018, bị cáo M ký giấy rút tiền mặt chỉ đạo kế toán Lê Phước L liên hệ ngân hàng BIDV rút số tiền 230.000.000 đồng từ nguồn tiền thanh toán hợp đồng của Tổng Công ty (do tài khoản còn số dư nên rút số tiền chẵn). Theo sao kê tài khoản thể hiện Lê Phước L rút số tiền 230.000.000 đồng vào lúc 08 giờ 47 phút 56 giây cùng ngày 17/01/2018, Lê Phước L xác định: Mang hết số tiền 230.000.000 đồng (tiền được đựng trong bọc

nylon của Ngân hàng BIDV) về gặp bị cáo M tại phòng làm việc, bị cáo M yêu cầu Lê Phước L giao hết số tiền 230.000.000 đồng cho bị cáo M cất giữ. Vào lúc 10 giờ 49 phút ngày 17/01/2018, bị cáo M đến Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Trà Vinh nộp số tiền 153.458.000 đồng để chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Hoàng Văn Q số: 0141000813958 mở tại Ngân hàng Vietcombank Quảng Ninh, nội dung thể hiện trên chứng từ: “Bị cáo M Trà Vinh thanh toán tạm ứng”, với mức phí Ngân hàng là 46.037 đồng và thuế VAT là 4.604 đồng (có chứng từ thể hiện).

Về nguyên tắc tài chính kế toán, số tiền 230.000.000 đồng là tiền thu từ hoạt động dịch vụ làm thêm của Trung tâm, phải được nhập sổ sách để bộ phận kế toán, thủ quỹ Trung tâm theo dõi công tác thu, chỉ nhưng lợi dụng chức vụ Giám đốc Trung tâm kiêm chủ tài khoản, bị cáo M không thực hiện theo nguyên tắc, giao kế toán đi rút tiền, chỉ đạo kế toán đưa hết số tiền 230.000.000 đồng, sử dụng tư cách cá nhân thỏa thuận, chuyển tiền cho ông Hoàng Văn Q số tiền 153.458.000 đồng (trong đó trả tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng 100.000.000 đồng, trả lại tiền trang điểm diễn viên cho Tổng Công ty số tiền 3.458.000 đồng, cho cá nhân ông Hoàng Văn Q (50.000.000 đồng), số tiền còn lại bị cáo M thực hiện hành vi chiếm đoạt.

Để hợp thức hóa các khoản chi, bị cáo M lập bảng kê 23 nội dung chi (theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ tại Trung tâm với Tổng Công ty do bị cáo M lập vào ngày 15/11/2017) thể hiện đã sử dụng hết số tiền 229.920.000 đồng, cụ thể như sau.

- 1) Chi lắp ráp sân khấu, trang trí phong màn số tiền 16.800.000 đồng cho ông Lại Minh D, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 2) Chi thuê âm thanh, ánh sáng, pháo số tiền 9.800.000 đồng cho Lê Minh O, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 3) Chi mua bổ sung dàn ánh sáng 12 đèn led số tiền 29.780.000 đồng cho Công ty H, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 4) Chi máy khói số tiền 2.200.000 đồng cho Công ty H, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 5) Chi trả tiền làm dàn truss ánh sáng, nhà bạt số tiền 15.000.000 đồng cho Nguyễn Trường G, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 6) Chi mua đạo cụ múa, bông rùi số tiền 6.012.000 đồng cho Nguyễn Thị X, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 7) Chi nhạc công organ, đàn cổ số tiền 4.000.000 đồng cho Cao Hoàng Ph, do kế toán Lê Phước L chi.
- 8) Chi nhân viên phục vụ, bốc vác số tiền 6.000.000 đồng cho Lại Minh D.
- 9) Chi vận chuyển đi và về số tiền 10.000.000 đồng cho Lý Hoài B, do thủ quỹ Bùi Thị Hồng N chi.
- 10) Chi khung sắt, in hamlet, trang trí số tiền 22.500.000 đồng do Cao Thị

Ngọc M trả tiền mặt, người nhận U.

11) Chi mua dầm/chèo số tiền 3.000.000 đồng, do ông T viên chức của Trung tâm mua và trả tiền.

12) Chi thuê đồ khmer số tiền 2.400.000 đồng, người nhận Sơn Cao C và Đ.

13) Chi cò tổ quốc (cò, cán cò) số tiền 800.000 đồng, người nhận K, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

14) Chi Nhà bạt không gian số tiền 36.022.000 đồng cho Công ty O, người nhận Bùi Văn Ê do Bùi Thị Hồng N và Lê Phước L chi.

15) Chi phí vận chuyển nhà bạt số tiền 6.000.000 đồng cho Công ty O, người nhận Bùi Văn Ê do Bùi Thị Hồng N và Lê Phước L chi.

16) Chi Pano cánh gà 4 tấm số tiền 8.000.000 đồng, liên quan đến U, G và ông D.

17) Chi bồi dưỡng diễn viên múa Khmer 2 tiết mục số tiền 11.000.000 đồng, người nhận C và Đ.

18) Chi trang điểm số tiền 2.000.000 đồng, người nhận Z do kế toán Lê Phước L chi.

19) Chi tiền ăn, giám sát, phòng trọ hoạt động số tiền 10.500.000 đồng do kế toán Lê Phước L chi trực tiếp.

20) Chi mua pin, công cụ, dụng cụ, dây live số tiền 2.314.000 đồng, do cán bộ Trung tâm mua.

21) Bồi dưỡng thiết kế số tiền 800.000 đồng, người nhận Nguyễn Lâm Nh của cửa hàng U;

22) Chi hỗ trợ dọn vệ sinh sân bãi số tiền 2.000.000 đồng, người nhận Nguyễn Chí Thành.

23) Thuế VAT 10% số tiền 22.992.000 đồng.

Quá trình điều tra, xác minh 23 nội dung chi trên có đủ cơ sở xác định bị cáo M nâng khống 12 mục chi với số tiền 94.223.091 đồng, nhằm mục đích để chiếm đoạt, cụ thể từng mục như sau.

1) Đối với khoản chi lắp ráp sân khấu, trang trí phong màn số tiền 16.800.000 đồng và chi nhân viên phục vụ, bốc vác số tiền 6.000.000 đồng, tổng 02 khoản chi 22.800.000 đồng (khoản chi số 01 và 08). Chứng từ theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 01 và 08 là do bị cáo M lập nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Đối với 02 khoản chi tổng số tiền 22.800.000 đồng do thủ quỹ N chi tiền cho ông D. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống, hợp thức hóa chứng từ chiếm đoạt số tiền 17.800.000 đồng.

2) Đối với khoản chi nhà bạt không gian số tiền 36.022.000 đồng và phí vận chuyển nhà bạt số tiền 6.000.000 đồng, tổng 02 khoản chi 42.022.000 đồng

(khoản chi số 14 và 15). Chứng từ theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 14 và 15 là do bị cáo M lập, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Tổng cộng số tiền 42.022.000 đồng khai do thủ quỹ N chi chuyển khoản (số tiền 12.022.000 đồng), còn lại do kế toán L chi trả tiền mặt, người nhận là Bùi Văn Ê. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống, hợp thức hóa chứng từ chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng.

3) Đối với khoản chi trả tiền làm dàn truss ánh sáng, nhà bạt số tiền 15.000.000 đồng cho Nguyễn Trường G (khoản chi số 05). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 05 là do bị cáo M nâng khống, chứng từ chỉ thể hiện chi số tiền 8.000.000 đồng nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Đối với số tiền 15.000.000 đồng do thủ quỹ N chi cho Nguyễn Trường G. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống, hợp thức hóa chứng từ chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng.

4) Đối với khoản chi nhạc công organ, đèn cổ số tiền 4.000.000 đồng cho Cao Hoàng Ph (khoản chi số 07). Chứng từ theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 07 là do bị cáo M lập, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Số tiền 4.000.000 đồng do kế toán L chi, có biên nhận ngày 08/12/2017. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống, hợp thức hóa chứng từ chiếm đoạt số tiền 2.000.000 đồng.

5) Đối với khoản chi vận chuyển đi và về số tiền 10.000.000 đồng cho Lý Hoài B (khoản chi số 09). Chứng từ theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 09 là do bị cáo M lập, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Số tiền 10.000.000 đồng bị cáo M khai do thủ quỹ N chi cho ông Lý Hoài B. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống, hợp thức hóa chứng từ chiếm đoạt số tiền 6.400.000 đồng.

6) Đối với khoản chi khung sắt, in hamlet, trang trí số tiền 22.500.000 đồng (khoản chi số 10). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 10 không có chứng từ, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Bị cáo M khai trực tiếp trả số tiền 22.500.000 đồng cho Doanh nghiệp tư nhân U. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống chiếm đoạt số tiền 19.227.273 đồng.

7) Đối với khoản chi mua dầm/chèo số tiền 3.000.000 đồng (khoản chi số 11). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 11 là do bị cáo M kê khống, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Số tiền 3.000.000 đồng mua dầm/chèo do ông Lê Anh A, Nhân viên Trung tâm mua và trả tiền. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M kê khống chiếm đoạt số tiền 3.000.000 đồng.

8) Đối với khoản chi Pano cánh gà 4 tấm số tiền 8.000.000 đồng (khoản chi số 16). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 16 không có chứng từ, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Số tiền 8.000.000 đồng là liên quan đến U, ông G và ông D thực hiện. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống chiếm đoạt số

tiền 6.181.818 đồng.

9) Đối với khoản chi mua pin, công cụ, dụng cụ, dây live số tiền 2.314.000 đồng (khoản chi số 20). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số 20 không có chứng từ nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Do cán bộ Trung tâm mua số tiền 2.314.000 đồng. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng không chiếm đoạt số tiền 2.014.000 đồng.

10) Đối với khoản chi cờ tổ quốc (cờ, cán cờ) số tiền 800.000 đồng (khoản chi số P). Theo báo cáo chi tiết hợp đồng dịch vụ số 08 ngày 15/11/2017, tại khoản chi số P chứng từ là do bị cáo M nâng khống, nhưng lời khai của bị cáo M cho rằng: Mua cờ tổ quốc số tiền 800.000 đồng người nhận K, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M nâng khống chiếm đoạt số tiền 600.000 đồng.

Qua điều tra xét thấy: 12 nội dung chi tổng giá trị 130.436.000 đồng, xác định có chi đúng số tiền là 36.212.909 đồng, còn lại 94.223.091 đồng bị cáo M nâng khống giá trị.

Còn lại 11 nội dung với tổng số tiền 99.484.000 đồng, quá trình điều tra không phát hiện bị cáo M nâng khống, bị cáo M khai thủ quỹ, kế toán và cá nhân bị cáo M đã chi tiền thực hiện hợp đồng là có cơ sở.

11) Đối với khoản tiền 153.458.000 đồng bị cáo Cao Thị Ngọc M chuyển cho ông Hoàng Văn Q, bị cáo M không thừa nhận lấy số tiền 153.458.000 đồng từ nguồn tiền của Tổng Công ty thanh toán chuyển trả tiền tạm ứng cho ông Hoàng Văn Q, nhiều lần thay đổi lời khai, đối với việc trình bày mua dụng cụ, trang phục múa không giải trình được thời gian, mua mặt hàng gì, số lượng, địa điểm giao nhận và không nêu được cụ thể nguồn tiền chuyển cho ông Hoàng Văn Q từ đâu có. Đối chiếu về mặt thời gian, tài liệu đã thu giữ phù hợp với lời khai Lê Phước L và Hoàng Văn Q nên có đủ cơ sở chứng minh bị cáo M lấy số tiền 153.458.000 đồng từ nguồn tiền của Tổng Công ty thanh toán hợp đồng dịch vụ để chuyển cho ông Hoàng Văn Q, trong đó: Trả tiền đặt cọc cho ông Hoàng Văn Q 100.000.000 đồng, còn lại số tiền 50.000.000 đồng chiếm đoạt, lấy tư cách cá nhân để cho ông Hoàng Văn Q.

Kết quả trưng cầu giám định: Ngày 05/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T ra Quyết định số: 11/QĐ-CSKT về việc trưng cầu giám định Tài chính kế toán trong vụ việc có dấu hiệu tội phạm, xảy ra tại Trung tâm. Đến ngày 26/4/2021, Giám định viên tư pháp về lĩnh vực tài chính, kế toán của Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh ban hành kết luận giám định, theo kết luận đối với số tiền thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm không bằng với số tiền xuất hóa đơn, chênh lệch doanh thu chưa hạch toán, theo dõi tại đơn vị với tổng số tiền 168.085.262 đồng, thể hiện qua bảng kê như sau

BẢNG KÊ DOANH THU CHƯA HẠCH TOÁN, THEO DÕI			
ĐVT: đồng			
Số hóa đơn	Doanh thu trên hóa đơn	Bảng kê thu của đơn vị	Chênh lệch doanh thu chưa hạch toán, theo dõi
0035301	98.138.000	97.000.000	1.138.000
0035507	102.640.000	102.000.000	640.000
0035514	229.920.000	100.000.000	129.920.000
0035516	42.350.000	42.000.000	350.000
0035520	5.000.000		5.000.000
0035525	2.000.000		2.000.000
0035533	7.700.000	6.500.000	1.200.000
0035534	35.000.000	27.000.000	8.000.000
0035526+0035528 +0035532+0035541	118.927.262	99.290.000	19.637.262
0035544	26.200.000	26.000.000	19.637.262
TỔNG CỘNG	667.875.262	499.790.000	168.085.262

Kết luận giám định phân chênh lệch doanh thu chưa hoạch toán, theo dõi tại đơn vị đối với số tiền 168.085.262 đồng là vi phạm về nguyên tắc hạch toán kế toán doanh thu quy định tại Thông tư số: 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán sự nghiệp.

Trên cơ sở giám định, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh tiến hành điều tra, xác minh phát hiện bị cáo Cao Thị Ngọc M có hành vi tham ô tài sản số tiền 90.767.091 đồng (chín mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi một đồng) như nêu trên.

Đối với phần tiền đã hoạch toán, theo dõi thu chi tại Trung tâm như kết luận giám định. Quá trình điều tra, xác minh có cơ sở xác định: Ngày 31/5/2018, Trung tâm tổ chức bàn giao nhiệm vụ thủ quỹ từ Bùi Thị Hồng N sang Huỳnh Thị Hồng U, với thành phần tham gia họp gồm: Bị cáo Cao Thị Ngọc M (chủ trì cuộc họp); ông Lê Anh A, Chủ tịch công đoàn; ông Lê Phước L, Kế toán; bà Bùi Thị Hồng N, Người bàn giao nhiệm vụ thủ quỹ; bà Huỳnh Thị Hồng U, người nhận bàn giao. Nội dung: Bà Bùi Thị Hồng N lập báo cáo gửi các thành viên dự họp biết kết quả thu, chi tất cả các nguồn kinh phí hoạt động, dịch vụ trong quá trình bà N làm thủ quỹ từ ngày 01/8/2017 đến ngày bàn giao, thể hiện số tiền mặt tồn quỹ tại thời điểm bàn giao là 22.656.000 đồng. Đối với báo cáo thu, chi tài chính tất cả các nguồn kinh phí do bà Bùi Thị Hồng N lập thể hiện thời gian từ khi Trung tâm hoạt động, số tiền mặt tồn quỹ đến khi bàn giao Thủ quỹ (ngày 31/5/2018), tất cả thành viên cuộc họp và cá nhân bị cáo M, chủ tài khoản đều thống nhất. Quá trình

điều tra chưa phát hiện dấu hiệu tội phạm đối với số tiền đã hoạch toán, theo dõi thu chi. Đồng thời, đối với số tiền 193.223.262 đồng (do Trung tâm xuất hóa đơn cho khách hàng chỉ thu thuế tiền hóa đơn, thực tế không thực hiện và một số nguồn thu từ hoạt động dịch vụ có thực hiện nhưng việc thu, chi không được nhập sổ sách theo dõi) cũng chưa phát hiện dấu hiệu tội phạm.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 03-05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Cao Thị Ngọc M phạm tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 353; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Ngọc M 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/11/2021.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 5/8/2022, bị cáo Cao Thị Ngọc M kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Cao Thị Ngọc M không thừa nhận hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã thể hiện, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi xem xét toàn diện nội dung vụ án, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, lời trình bày của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có căn cứ xác định bị cáo Cao Thị Ngọc M lợi dụng chức vụ được giao có hành vi kê khống hóa đơn, chứng từ và sử dụng các hóa đơn, chứng từ để thanh, quyết toán chiếm đoạt tiền của Trung tâm văn hóa - thể thao thành phố T. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Cao Thị Ngọc M phạm tội “Tham ô tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật. Về mức hình phạt án sơ thẩm xử phạt bị cáo 05 (năm) năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi bị cáo đã gây ra. Xét kháng cáo của bị cáo M kêu oan, yêu cầu tuyên bố không tội là không có cơ sở để chấp nhận. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo Cao Thị Ngọc M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị cáo Cao Thị Ngọc M tranh luận: Bị cáo cho rằng cơ quan truy tố và Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý xét xử vụ án là sai thẩm quyền, bị cáo cho rằng số tiền bị cáo bị truy tố và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là oan cho bị cáo vì bị cáo không có chiếm đoạt nên bị cáo không phạm tội “tham ô tài sản” như án sơ thẩm đã tuyên.

Lời nói sau cùng của bị cáo. Mong Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ

thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo bị cáo là trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo không phạm tội của bị cáo Cao Thị Ngọc M Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Cao Thị Ngọc M cho rằng số tiền 230.000.000 đồng bị cáo chỉ đạo Lê Phước L rút về từ ngân hàng BIDV từ nguồn tiền thanh toán hợp đồng của Tổng Công ty B, Lê Phước L không giao lại số tiền 230.000.000 đồng cho bị cáo, cũng không có ai chứng kiến sự việc như L đã khai và số tiền không liên quan đến bị cáo nên bị cáo không phạm tội “Tham ô tài sản”.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng xác định lời khai tại cơ quan điều tra là do bị cáo tự khai, tự do trình bày theo đúng sự việc. Hội đồng xét xử nhận thấy: tại biên bản ghi lời khai và biên bản hỏi cung bị can tại bút lục số 2185, 2186, 2191 bị cáo khai “chỉ đạo Lê Phước L rút tiền từ ngân hàng về 230.000.000 đồng đưa cho tôi, tôi trả lại hai khoản trong đó trả cho ông Q 100.000.000 đồng và số tiền tôi cho Trung tâm mượn từ tiền cá nhân hơn 100.000.000 đồng, xác định đã nhận đủ số tiền hơn 200.000.000 đồng, số tiền hơn 100.000.000 đồng tôi cho trung tâm tạm ứng là cá nhân tôi trực tiếp chi”. Như vậy mặc dù việc giao nhận tiền giữa bị cáo và anh L không có tài liệu, chứng cứ và không có người làm chứng nhưng lời khai của bị cáo nêu trên và lời khai anh L hai lời khai này là phù hợp nhau nên có đủ căn cứ xác định bị cáo Cao Thị Ngọc M đã nhận tiền từ Lê Phước L số tiền 230.000.000 đồng là có căn cứ, còn việc tại phiên tòa bị cáo cho rằng không có nhận và không liên quan đến số tiền trên là không có căn cứ. Tại biên bản hỏi cung bị can bút lục số 2208 bị cáo khai đưa ông Q tiền mặt 100.000.000 đồng tại Cần Thơ, ngoài ra không đưa khoản nào khác tuy nhiên tại chứng từ giao dịch của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh bút lục số 2401 vào ngày 17/01/2018 thể hiện bị cáo Cao Thị Ngọc M người nộp tiền với nội dung phí thanh toán tạm ứng chuyển vào tài khoản của Hoàng Văn Q số tài khoản 014100081xxxx mở tại Ngân hàng Vietcombank Quảng Ninh số tiền 153.458.000 đồng, phù hợp với lời khai của Hoàng Văn Q tại bút lục số 2416 đến 2418 Hoàng Văn Q khai vào ngày 17/01/2018 Cao Thị Ngọc M có chuyển vào tài khoản của tôi số tiền 153.458.000 đồng vào tài khoản cá nhân của tôi số 014100081xxxx mở tại Vietcombank Quảng Ninh, số tiền trên chuyển trả 100.000.000 đồng tôi đã chuyển đặt cọc trước đó, đối với số tiền 53.458.000 đồng gồm tiền hoa hồng 50.000.000 đồng bà M tự cho tôi nên không đồng ý trả lại, tiền trang điểm cho diễn viên 3.458.000 đồng.

Như vậy có căn cứ xác định bị cáo Cao Thị Ngọc M có sử dụng tiền của

Hợp đồng với công ty B để chuyển cho Hoàng Văn Q số tiền 153.458.000 đồng trong đó có số tiền 100.000.000 đồng Hoàng Văn Q chuyển tiền tạm ứng vào tài khoản của Trung tâm văn hóa – thể thao thành phố trước đó, Cao Thị Ngọc M không phải trả cho Q bằng tiền mặt tại Cần Thơ như bị cáo đã trình bày. Việc bị cáo sử dụng nguồn tiền của Trung tâm có được từ việc ký Hợp đồng dịch vụ giữa Trung tâm văn hóa – thể thao thành phố với công ty B để đem cho ông Hoàng Văn Q số tiền 50.000.000 đồng không được đồng ý của tập thể đơn vị, không theo quy chế chi tiêu nội bộ, không thông qua bộ phận kế toán nên có cơ sở khẳng định bị cáo lấy tiền của đơn vị sử dụng vào động cơ mục đích cá nhân.

Đối với tổng số 23 mục chi của Hợp đồng Trung Tâm ký với công ty B số tiền 222.920.000 đồng, bị cáo cho rằng số tiền 40.765.091 đồng mà bị cáo bị truy tố và cấp sơ thẩm xét xử cho rằng bị cáo có nâng khống 12 mục chi để chiếm đoạt là hoàn toàn không đúng mà có chi thật. Tuy nhiên trong quá trình điều tra trên cơ sở làm việc với chị Bùi Thị Hồng N thủ quỹ bút lục 2361, anh Lê Phước L kế toán bút lục 2346,2347 và lời khai của những người có liên quan đến 12 mục chi mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử: Như ông Lại Minh D bút lục 2235, đến 2237; ông Bùi Văn Ê bút lục 2285; ông Nguyễn Trường G bút lục 2288 đến 2292; ông Cao Hoàng Ph bút lục 2313 đến 2325; ông Lý Hoài B bút lục 2329 đến 2335; ông Trần Ngọc Y bút lục 2344; ông Lê Anh A bút lục 2363 đến 2370; ông Thạch Minh Ch bút lục 2354 đến 2360 và cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập đã có đủ căn cứ để chứng minh bị cáo Cao Thị Ngọc M đã trực tiếp quản lý và chi số tiền 230.000.000 đồng trên và có hành vi nâng khống hóa đơn, chứng từ để chiếm đoạt tiền 40.765.091 đồng và chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của Trung Tâm văn hóa - thể thao thành phố cho mục đích cá nhân. Hành vi của bị cáo là đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định của Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan cho bị cáo.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng xấu đến đường lối, quan điểm chỉ đạo về công tác phòng chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước. Bản thân bị cáo là người có chức vụ, được đào tạo trình độ chuyên môn nghiệp vụ về công việc của mình nhưng bị cáo thiếu tu dưỡng, rèn luyện đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao và là chủ tài khoản trong thực hiện nhiệm vụ thiếu công khai minh bạch, thiếu dân chủ thực hiện không đúng quy chế đơn vị, tự ý chỉ đạo cấp dưới ông Lê Phước L là kế toán trực tiếp rút số tiền 230.000.000 đồng thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm mang về không chỉ đạo nhập quỹ đơn vị để bộ phận kế toán, thủ quỹ theo dõi chi mà chỉ đạo đưa cho bị cáo là chủ tài khoản cất giữ và trực tiếp chi xuất không thông qua kế toán, thủ quỹ là làm trái quy định, từ việc sai phạm đó bị cáo đã lấy tư cách cá nhân chuyển cho Hoàng Văn Q 50.000.000 đồng không vì mục đích của đơn vị là Trung tâm văn hóa – thể thao thành phố,

và thực hiện hành vi nâng khống hóa đơn chứng từ để hợp thức hóa chiếm đoạt sử dụng cá nhân tiền của Trung tâm 40.765.091 đồng. Khi Ủy ban kiểm tra thành ủy lập đoàn kiểm tra bị cáo tỏ ra thiếu thành khẩn không thừa nhận hành vi sai trái và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm hôm nay tỏ ra không ăn năn hối cải, thừa nhận hành vi phạm tội để sửa chữa sai trái được hưởng phần nào sự khoan hồng của pháp luật. Xét mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp và để bị cáo có thời gian cải tạo, sửa chữa bản thân, đồng thời răn đe, ngăn ngừa tội phạm tham nhũng, đáp ứng cho yêu cầu của nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

[4] Đối với những người liên quan là ông Hoàng Văn Q, Lê Phước L, Bùi Thị Hồng N và các cá nhân liên quan giúp bị cáo M lập chứng từ khống như Lại Minh D, Bùi Văn H, Lý Hoài B. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình điều tra, chưa có cơ sở, tài liệu chứng minh những người này có hành vi cấu kết, thông đồng với bị cáo M và không biết mục đích của bị cáo M nên không có dấu hiệu thông đồng phạm với bị cáo M nên cơ quan điều tra không khởi tố và Viện kiểm sát không truy tố, Tòa án cấp sơ thẩm không xét xử là có căn cứ pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị Ngọc M yêu cầu hủy án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân phố T.

[5] Đề nghị của Viện Kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đều đúng với quy định pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại gì đối với các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo Cao Thị Ngọc M phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Cao Thị Ngọc M.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 47/2022/HS-ST, ngày 03-05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên bố: Bị cáo Cao Thị Ngọc M phạm tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 353, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Ngọc M 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 12/11/2021.

Về án phí: Buộc bị cáo Cao Thị Ngọc M phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Trại tạm giam – CA tỉnh;
- TAND thành phố T;
- VKSND thành phố T;
- Cơ quan THAHS thành phố T;
- Cơ quan CSĐT thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành